

CHÍNH PHỦ

Số: 38/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ

***Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Trà Vinh***

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 08/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Trà Vinh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	229.283	100,00	229.283	100,00
1	Đất nông nghiệp	187.724	81,87	182.765	79,71
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	151.165		143.003	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	112.934		101.697	

	Trong đó: đất trồng lúa	102.865		88.244	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.231		41.306	
1.2	Đất lâm nghiệp	6.954		9.206	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	4.663			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.291		9.206	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29.188		30.144	
1.4	Đất làm muối	296		291	
1.5	Đất nông nghiệp khác	121		121	
2	Đất phi nông nghiệp	41.473	18,09	46.518	20,29
2.1	Đất ở	3.612		4.202	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.050		3.372	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	562		830	
2.2	Đất chuyên dùng	11.587		16.041	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	149		151	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	612		791	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	392		552	
2.2.2.2	Đất an ninh	220		239	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	475		1.504	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	149		681	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	292		789	
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	34		34	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.351		13.595	

2.2.4.1	Đất giao thông	2.242		3.005	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	7.690		9.802	
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	1		11	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	22		60	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	34		54	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	233		364	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	36		121	
2.2.4.8	Đất chợ	54		90	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	31		37	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8		51	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	337		334	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	503		509	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	25.411		25.409	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	23		23	
3	Đất chưa sử dụng	86	0,04		

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.037
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.353
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.794

	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.268
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.559
1.2	Đất lâm nghiệp	257
1.2.1	Đất rừng sản xuất	222
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	422
1.4	Đất làm muối	5
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9.189
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5.067
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.858
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	263
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	39
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	36
	Trong đó: đất quốc phòng	36
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	1
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	7
	Trong đó: đất chuyên dùng	7

4.1	Đất quốc phòng, an ninh	5
4.1.1	Đất quốc phòng	4
4.1.2	Đất an ninh	1
4.2	Đất có mục đích công cộng	2

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	5.037
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.353
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.794
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.268
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.559
1.2	Đất lâm nghiệp	257
1.2.1	Đất rừng sản xuất	222
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	422
1.4	Đất làm muối	5
2	Đất phi nông nghiệp	269
2.1	Đất ở	189
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	162
2.1.2	Đất ở tại đô thị	27
2.2	Đất chuyên dùng	63